

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/DS-ST
Ngày: 09 - 02 - 2026
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Tân, ông Lý Tuấn Phong.

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung, Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 9 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Phan Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 478/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh A, sinh năm 1978; căn cước công dân số: 089078005158; địa chỉ: C N, phường L, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Thanh V, sinh năm 1974; địa chỉ: số D, tổ A, khóm T, phường L, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 24-10-2025; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Trương Thành V1, sinh năm 1963; (vắng mặt).

2.2. Bà Trương Thị Thu T, sinh năm 1968; (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: số 23G2, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang; địa chỉ hiện nay: B đường T, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh A (sau đây gọi tắt là nguyên đơn hoặc ông A) và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Hà Thanh V (sau đây gọi tắt là người đại diện của nguyên đơn hoặc ông V) trình bày: Do có mối quan hệ quen biết, ngày 03-3-2022 (nhằm ngày 01-02-2022 âm lịch), ông A có cho ông V1 mượn (vay)

số tiền 100.000.000 đồng theo Tờ mượn nợ ngày 01 tháng 02 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên ông Trương Thành V1, tờ mượn nợ không thỏa thuận thời hạn vay, mục đích vay, thỏa thuận mỗi tháng trả lãi 6%; tuy nhiên, sau khi vay ông V1 không thực hiện việc trả vốn, lãi theo thỏa thuận.

Đến ngày 12-9-2022 (nhằm ngày 17-8-2022 âm lịch), ông V1 hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng theo Tờ biên nhận ngày 17-8-2022 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên của ông Trương Thành V1, tờ biên nhận thỏa thuận thời hạn sau 02 tháng sau trả lại tiền, không thỏa thuận lãi, không ghi mục đích vay, tuy nhiên các bên thỏa thuận miệng lãi 3%/tháng; khi đó ông V1 có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 217166 cấp cho ông Trương Thành V1, bà Trương Thị Thu T đứng tên, việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm (thế chấp) theo quy định của pháp luật, chỉ giao làm tin giữa các bên. Đến tháng 10-2022, ông V1 hỏi mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do có người hỏi mua đất nên ông A đã giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông V1. Đối với số tiền vay thêm 100.000.000 đồng thì ông V1 cũng chưa thực hiện việc trả vốn, trả lãi theo thỏa thuận. Bà Trương Thị Thu T là vợ của ông V1, bà T không có ký tên vào tờ mượn nợ và tờ thỏa thuận.

Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Thanh A khởi kiện yêu cầu ông Trương Thành V1, bà Trương Thị Thu T cùng trách nhiệm trả số tiền vay 200.000.000 đồng với lãi suất 2,49% (20%/năm x 150% lãi quá hạn) tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 17-10-2022 tạm tính đến ngày 17-3-2025 (29 tháng) là 144.420.000 đồng (200.000.000 đồng x 2,49% x 29 tháng); tổng số tiền gốc, lãi là 344.420.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18-3-2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 25-12-2025, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông Trương Thành V1 trả số nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) tính từ ngày 12-9-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới bà Trương Thị Thu T cùng có trách nhiệm trả nợ với ông Trương Thành V1; rút lại một yêu cầu tính lãi suất 2,49% (20%/năm x 150% lãi quá hạn) tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 17-10-2022 tạm tính đến ngày 17-3-2025 (29 tháng) là 144.420.000 đồng (200.000.000 đồng x 2,49% x 29 tháng); tổng số tiền gốc, lãi là 344.420.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18-3-2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đơn khởi kiện. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: tờ mượn nợ ngày 1 tháng hai âm lịch (bản chính) và tờ biên nhận ngày 17-8-2022 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên ông Trương Thành V1 (bản chính) cùng các tài liệu, chứng cứ khác.

Bị đơn ông Trương Thành V1 và bà Trương Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; theo đơn, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Thành V1 trả số nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông V1, bà T về buộc trách nhiệm liên đới bà Trương Thị Thu T cùng có trách nhiệm trả nợ với ông Trương Thành V1; yêu cầu tính lãi suất 2,49% (20%/năm x 150% lãi quá hạn) tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 17-10-2022 tạm tính đến ngày 17-3-2025 (29 tháng) là 144.420.000 đồng (200.000.000 đồng x 2,49% x 29 tháng); tổng số tiền gốc, lãi là 344.420.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18-3-2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đơn khởi kiện. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác đối với vụ án.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông V1, bà T chưa thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo luật định, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V1, bà T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ và lời khai đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông V1 có trách nhiệm trả cho ông A số tiền gốc 200.000.000 đồng, lãi phát sinh với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày xét xử; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn tự nguyện rút đối với yêu cầu buộc bà Trương Thị Thu T liên đới trách nhiệm với ông Trương Thành V1 trả số tiền còn nợ cho ông A. Bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Thanh A khởi kiện yêu cầu ông Trương Thành V1 và bà Trương Thị Thu T trả nợ vay. Ông V1 và bà T cư trú trên địa bàn phường L, tỉnh An Giang nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn

ông V1 và bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và trước khi mở phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên định có đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu buộc bà Trương Thị Thu T liên đới trách nhiệm với ông Trương Thành V1 trả số tiền còn nợ cho ông A; yêu cầu tính lãi suất 2,49% (20%/năm x 150% lãi quá hạn) tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 17-10-2022 tạm tính đến ngày 17-3-2025 (29 tháng) là 144.420.000 đồng (200.000.000 đồng x 2,49% x 29 tháng), tổng số tiền gốc, lãi là 344.420.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18-3-2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đơn khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V1 trả số nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Việc giao kết, thực hiện hợp đồng vay:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và xác minh của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang xác định ông V1, bà T có đăng ký thường trú tại số C khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang và có sinh sống tại địa chỉ số B đường T, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp và được niêm yết công khai theo quy định pháp luật. Do đó nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 72, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, từ bỏ quyền chứng minh và không phản đối những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án.

Theo đơn khởi kiện, lời khai cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn trình bày, ngày 03-3-2022 (nhằm ngày 01-02-2022 âm lịch), ông A có cho ông V1 vay số tiền 100.000.000 đồng theo Tờ mượn nợ ngày 01 tháng 02 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên ông Trương Thành V1, tờ mượn nợ không thỏa thuận thời hạn vay, mục đích vay, thỏa thuận mỗi tháng trả lãi 6%; tuy nhiên, sau khi vay ông V1 không thực hiện việc trả vốn, lãi theo thỏa thuận. Đến ngày 12-9-2022 (nhằm ngày 17-8-2022 âm lịch), ông V1 hỏi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng theo Tờ biên nhận ngày 17-8-2022 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên của ông Trương Thành V1, tờ biên nhận thỏa thuận thời hạn sau 02 tháng sau trả lại tiền, không thỏa thuận lãi, không ghi mục đích vay, tuy nhiên các bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Đối với số tiền

vay thêm 100.000.000 đồng thì ông V1 cũng chưa thực hiện việc trả vốn, trả lãi theo thỏa thuận.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn chỉ yêu cầu ông V1 trả số nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Lời khai và yêu cầu này của nguyên đơn phù hợp với nội dung tờ mượn nợ ngày 1 tháng hai âm lịch (bản chính) và tờ biên nhận ngày 17-8-2022 âm lịch có chữ ký, chữ viết họ tên ông Trương Thành V1 (bên vay).

Vì vậy, có căn cứ xác định ông V1 có vay tiền của A, còn nợ số tiền 200.000.000 đồng và chưa thanh toán nợ.

[5] Việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trước khi mở phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận, sau khi vay cho đến nay, ông V1 chưa trả cho ông A số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi; nay nguyên đơn yêu cầu ông V1 trả số nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Theo đó, tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả mà ông V1 phải thanh toán tính từ ngày 17-10-2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (09-02-2026) là:

$200.000.000 \text{ đồng} \times (10\%/365) \times 1211 \text{ ngày} = 66.356.164 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số nợ vay, lãi mà ông Trương Thành V1 còn nợ ông Nguyễn Thanh A là 266.356.164 đồng.

Do ông V1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông A khởi kiện yêu cầu ông V1 trả nợ vay và yêu cầu trả lãi là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, buộc ông V1 có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 266.356.164 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông V1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 266.356.164 đồng nên phải chịu 13.317.808 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92; 147; 227; 228; 244; 271; 273; 278 và Điều 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh A đã rút về việc yêu cầu bà Trương Thị Thu T cùng có trách nhiệm liên đới với ông Trương Thành V1 trả nợ vay; yêu cầu tính lãi suất 2,49% (20%/năm x 150% lãi quá hạn) tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 17-10-2022 tạm tính đến ngày 17-3-2025 (29 tháng) là 144.420.000 đồng (200.000.000 đồng x 2,49% x 29 tháng), tổng số tiền gốc, lãi là 344.420.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18-3-2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo đơn khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh A.

Buộc ông Trương Thành V1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh A số tiền nợ vay 266.356.164 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Thành V1 phải chịu 13.317.808 đồng (Mười ba triệu, ba trăm mười bảy nghìn, tám trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh A số tiền 8.611.000 đồng (Tám triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006774 ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên

tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 9 - An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 -
Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung